

Bản án số: 296/2018/HC-PT

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

“V/v khiếu kiện quyết định hành chính
về quản lý đất đai trong trường hợp
yêu cầu hủy GCN quyền sử dụng đất ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán:

- Ông Đặng Quốc Khởi

- Ông Nguyễn Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 15 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 506/2017/TLPT-HC ngày 23 tháng 11 năm 2017 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 76/2017/HC-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 967/2018/QĐPT - HC ngày 17 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1960 – Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố 3, Phường I, thị xã K, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Lê Văn Lâm thuộc Đoàn luật sư tỉnh L – Có mặt.

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Huỳnh Thanh H – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (Văn bản ủy quyền số 397/UBND-NC ngày 24/4/2018) – Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H2 (Chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H2:

3.1. Bà Nguyễn Thị U1, sinh năm 1970 – Vắng mặt;

3.2. Anh Nguyễn Hoàng L2, sinh năm 1992 – Vắng mặt;

3.3. Chị Nguyễn Thị Thùy L3, sinh năm 1994 – Vắng mặt;

3.4. Anh Nguyễn Khánh T1, sinh năm 1999 – Vắng mặt;

Cùng trú 299 đường Nguyễn Thành A, Khu phố 5, Phường I, thị xã K, tỉnh L.

Tất cả cùng ủy quyền cho ông Huỳnh Văn T2, sinh năm 1963; Trú 184 Ngõ Quyền, Khu phố 4, Phường 2, thị xã K, tỉnh L (Văn bản ủy quyền ngày 24/5/2017 và ngày 29/5/2017) – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị U1: Luật sư Cao Văn B thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội – Có mặt.

4. Người kháng cáo: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/01/2017 và các lời khai tiếp theo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Cha mẹ bà chỉ có hai con là bà và ông Nguyễn Văn H. Nguồn gốc các thửa đất số 108, 109 và 137 là của cha là Nguyễn Văn T3 (Hy sinh ngày 17/5/1969) và mẹ là Nguyễn Thị U2 (Chết năm 2010) tự khai hoang. Năm 1983, cụ U lấy chồng khác nên giao cho bà toàn bộ đất để canh tác nuôi ông H. Sau đó ông H kết hôn với bà Nguyễn Thị U1 sinh ra các con là Nguyễn Hoàng L2, Nguyễn Thị Thùy L3 và Nguyễn Khánh T1. Ông H tự ý kê khai nhưng Ủy ban nhân dân huyện T không xác minh kỹ nguồn gốc đất nên đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, trong khi thực tế bà đã canh tác toàn bộ diện tích 67.318 m² từ năm 1983 đến nay.

Năm 1999 bà L1 và ông H có vay tiền của bà Nguyễn Thị L4 nên bà để cho bà L4 canh tác từ năm 1999 đến năm 2015 thì bà trả tiền vay và lấy đất lại. Ngày 27/7/2015 bà tiếp tục cho ông Đoàn Văn R thuê đất thời hạn 3 năm, kể từ ngày 24/7/2015 đến ngày 24/7/2018. Tháng 9/2016, bà xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới biết Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. Bà đến gặp bà L4 thì bà L4 mới giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H vào cuối tháng 9/2016 và nói trước đó bà L4 kêu ông H đi kê khai đứng tên do sợ bà L4 làm ăn thua lỗ sẽ lấy đất lại để bán.

Khi ông H còn sống, bà có thỏa thuận miệng sẽ chia cho ông H $\frac{1}{2}$ diện tích tương đương 33.659 m², nhưng ông H nói không có nhu cầu sử dụng nên bà hứa cho ông H 300.000.000 đồng. Tính đến nay bà đã đưa cho ông H và vợ con ông H tổng cộng 170.000.000 đồng. Bà đã yêu cầu vợ con ông H thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất lại cho bà thì bà sẽ giao tiếp số tiền còn lại 130.000.000 đồng, nhưng vợ con ông H không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị L1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy một phần Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 59/QĐ.UB ngày 19/01/2000;

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 231965 ngày 19/01/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn H.

Tại văn bản số 878/UBND-NC ngày 25/8/2017 và các lời khai tiếp theo của người đại diện hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 231965, sổ vào sổ 1525 ngày 19/01/2000 cho ông Nguyễn Văn H các thửa đất số 108, 109 và 137 với tổng diện tích 67.318 m² tọa lạc tại xã Vĩnh Đại, huyện T, tỉnh L. Nguồn gốc đất do cha mẹ để lại, được Hội đồng đăng ký xét cấp giấy chứng nhận xã Vĩnh Đại thống nhất ký duyệt ngày 10/9/1999. Quá trình sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Đại báo cáo tại công văn số 74/UBND-NC ngày 16/8/2017. Ủy ban nhân dân huyện T đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U1, anh Nguyễn Hoàng L2, Nguyễn Khánh T và chị Nguyễn Thị Thùy L3 trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 76/2017/HC-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Điều 106; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1. Hủy một phần Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 59/QĐ.UB ngày 19/01/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T cho ông Nguyễn Văn H; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 231965 ngày 19/01/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh L cấp cho ông Nguyễn Văn H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2017, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Huỳnh Văn T2 đại diện cho bà Nguyễn Thị U kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Nguyễn Thị U đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1 vì sự việc đã hết thời hiệu khởi kiện.

Bà Nguyễn Thị L1 trình bày khi tham gia hòa giải vào ngày 28/6/2012 thì bà nghe bà U1 nói ông Nguyễn Văn H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng vì bà không thấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H nên bà không biết bà U1 nói có đúng không. Đến tháng 9/2016, khi chuộc đất bà L4 mới đưa cho bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H nên bà mới đi kiện vào tháng 01/2017 là còn thời hiệu. Đề nghị hủy toàn bộ Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L1 đề nghị bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị U1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện T ông Huỳnh Thanh H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông không có ý kiến gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U1 trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

[2] Cấp sơ thẩm cho rằng tuy bà L1 biết ông H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà L1 không biết cụ thể số, ngày, nội dung của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H nên chưa thể coi là biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy bà L1 không thể thực hiện quyền khiếu kiện, nên đơn khởi kiện của bà L1 vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

Tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính quy định thời hiệu khởi kiện là 01 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính. Luật tố tụng hành chính và các văn bản pháp luật hiện hành chỉ quy định thời hiệu khởi kiện kể từ ngày đương sự nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hoàn toàn không có

quy định chỉ khi nào đương sự biết cụ thể số, ngày, nội dung của quyết định hành chính thì mới được coi là “biết” được quyết định hành chính. Mặt khác, tại các điều 9, 55 và 93 Luật tố tụng hành chính quy định đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập chứng cứ để giao nộp cho Tòa án; có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu chứng cứ cho mình để giao nộp cho Tòa án và thậm chí còn có quyền yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được nhưng bà L1 không thực hiện các quyền này để khởi kiện trong thời hiệu luật định.

Tại Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 28/6/2012 (BL 50), bà Nguyễn Thị L1 trình bày: “*Phần đất với diện tích 67.318 m² do ông H đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc do...*”. Như vậy, có căn cứ để xác định vào thời điểm ngày 28/6/2012 thì bà Nguyễn Thị L1 đã biết ông Nguyễn Văn H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà Nguyễn Thị L1 cũng thừa nhận khi tham gia hòa giải vào ngày 28/6/2012 thì bà đã nghe bà U1 nói ông Nguyễn Văn H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp.

Tuy không bị trở ngại vì sự kiện bất khả kháng nào nhưng mãi đến ngày 16/01/2017 bà Nguyễn Thị L1 mới khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H đứng tên là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Do vậy, kháng cáo của bà Nguyễn Thị U1 là có cơ sở, cần phải hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 241 và điểm g khoản 1 Điều 143 Luật tố tụng hành chính.

[3] Bà Nguyễn Thị L1 có quyền khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất và khi đó Tòa án vẫn có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 231965, số vào sổ 1525 ngày 19/01/2000 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn H.

[4] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị U1 không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm được hoàn trả lại cho người đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm g khoản 1 Điều 143 và khoản 4 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính; Khoản 3 Điều 18, khoản 7 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[2] Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị U1;

Hủy Bản án hành chính sơ thẩm 76/2017/HC-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh L và đình chỉ giải quyết vụ án.

[3] Về án phí:

3.1. Bà Nguyễn Thị U1 không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị U1 tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0009869 ngày 03/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L.

3.2. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L1 tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0000611 ngày 07/02/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L.

[4] Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- Cục THADS tỉnh L;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

